



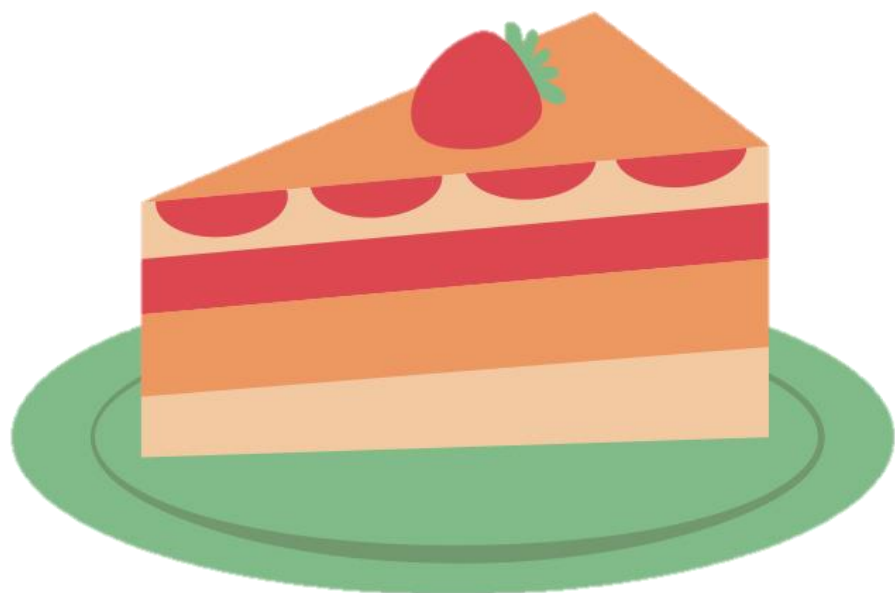
FOOD IDIOMS

thành ngữ liên quan đến đồ ăn

FOOD FLASHCARDS

<http://www.giadinhmoi.vn/hoc-tieng-anh/>

GIA ĐÌNH MỚI



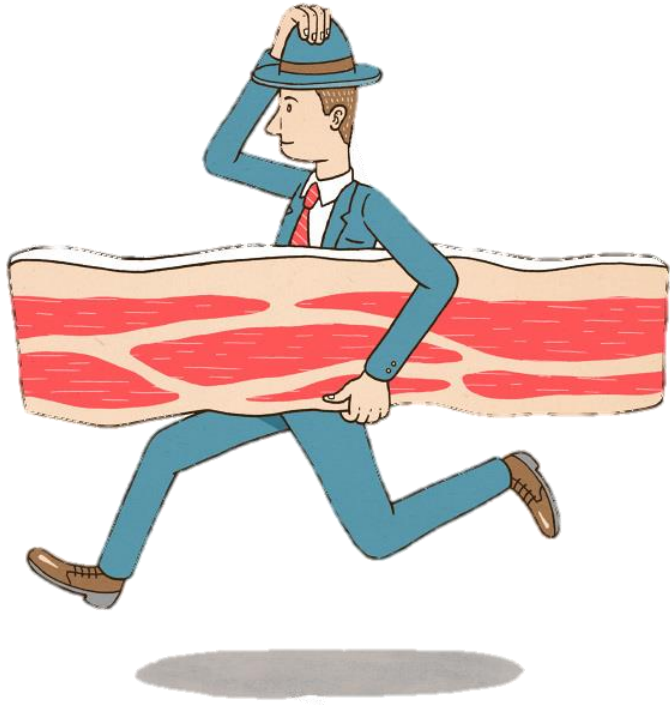
A piece of cake

Something easy
dễ như ăn kẹo



To go bananas

To become crazy
điên cuồng



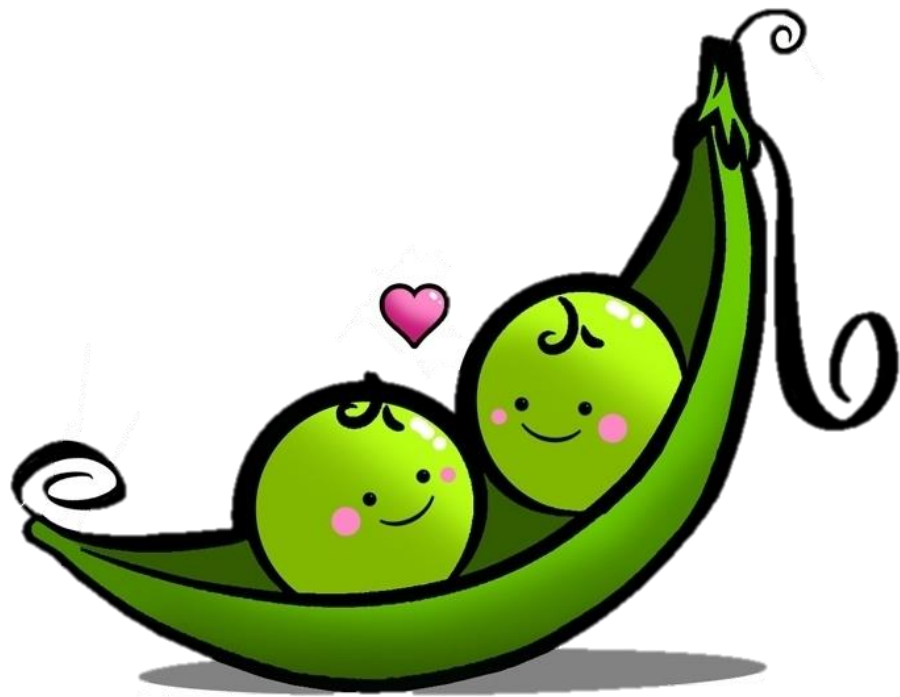
Bring home the bacon

To earn money
là người trụ cột cho gia đình



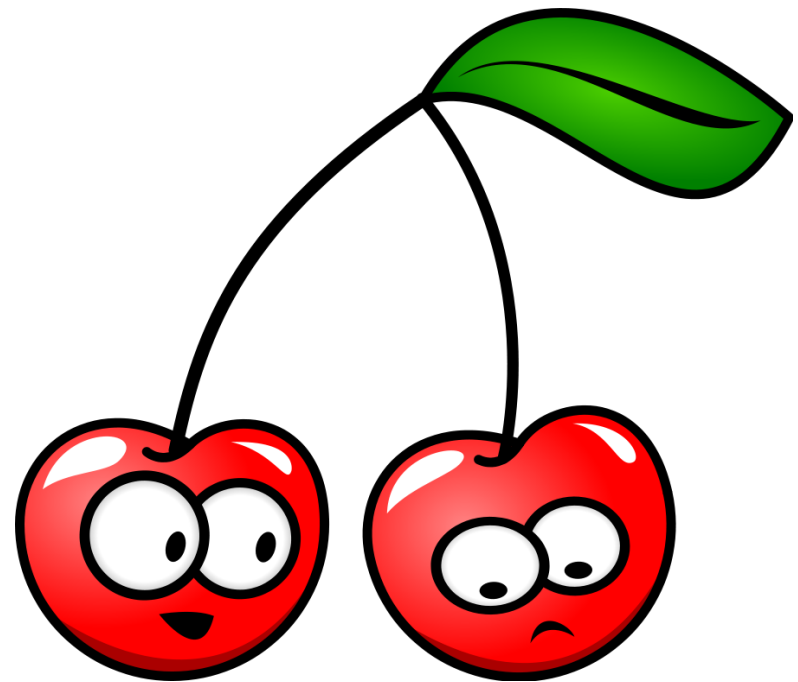
Have bigger fish to fry

Have more important
things to do
có việc quan trọng hơn cần làm



Like two peas in a pod

Nearly identical, very similar
giống nhau như hai giọt nước



As red as a cherry

Very red
rất đỏ



Hard nut to crack

A difficult problem or
a difficult person
vụ việc khó, người khó tính



Cry over spilled milk

To be unhappy because of
a past event that
cannot be changed
tiếc rở con gà quạ tha



Walk on eggshells

To act with great care and consideration so as not to upset someone

cẩn thận về những gì bạn nói hay làm để không xúc phạm ai đó hay làm gì sai



Have egg on your face

If someone has egg on their face, they are made to look foolish or embarrassed
Trở thành trò cười, cảm thấy xấu hổ,ngốc nghếch